

Số/No: 173/2026-CBTT

TP.HCM, Ngày 08 tháng 05 năm 2026  
HCMC, 8th May 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
*PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE*

**Kính gửi/To:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission of Vietnam*  
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/Fund Management Company:** CTCP Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam/ *Dragon Capital VietFund Management JSC*
  - Tên Quỹ ETF niêm yết/Fund: **Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP/ DCVFMVNMIDCAP ETF**
  - Mã chứng khoán/Stock code: **FUEDCMID**
  - Địa chỉ trụ sở chính/Address: Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế, Phường Sài Gòn, TP. HCM/15<sup>th</sup> Floor, MeLinh Point Tower, 02 Ngo Duc Ke St., Sai Gon Ward, HCMC.
  - Điện thoại/Tel: 028 3825 1488
  - Email: [cskh@dragoncapital.com](mailto:cskh@dragoncapital.com) Website: <http://dragoncapital.com.vn>

**2. Nội dung thông tin công bố/Disclosures:**

**Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 04/2026**  
*Report on Fund's investment activities for April 2026*

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 08/05/2026 tại đường dẫn <https://dragoncapital.com.vn>.  
*This information was disclosed on Company's/Fund's website on 8<sup>th</sup> May 2026 at <https://dragoncapital.com.vn>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby certify that the information provided is true and take full legal responsibility for the disclosed information.*

**Tài liệu đính kèm/Attached documents**

**Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 04/2026**

**Report on Fund's investment activities for April 2026**

**ĐẠI DIỆN CTCP QLQ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM** *m*  
*Representative of Dragon Capital VietFund Management JSC*

**Người được ủy quyền công bố thông tin**  
*Person authorized to disclose information*



**LÊ HOÀNG ANH**

**Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư**  
*Acting Director, Investment Service*



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 30 tháng 04 năm 2026/ As at 30 Apr 2026

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (FUEDCMID) DCVFMVNMIDCAP ETF (FUEDCMID)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 06 tháng 05 năm 2026 06 May 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT**

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 04 năm 2026 As at 30 Apr 2026	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN ASSETS</b>	<b>2200</b>			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	1,612,421,616	4,183,759,837	51.24%
	Tiền Cash	2202	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	1,612,421,616	4,183,759,837	51.24%
...	...	...	...	...	...
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	-	-	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về cổ tức và mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's dividend payment and redemption	2203.2	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	1,612,421,616	4,183,759,837	51.24%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents	2203.5			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	330,964,863,050	330,236,600,290	107.87%
...	...	...	...	...	...
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	330,380,223,050	328,016,831,650	107.68%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	
	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2205.4	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	584,640,000	2,219,768,640	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	



STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 04 năm 2026 As at 30 Apr 2026	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	2205.9	-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2220			
...	...	...	...	...	...
I.4	Phải thu cổ tức, trái tức Dividend, coupon receivables	2206	36,891,400	271,531,900	14.33%
...	...	...	...	...	...
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	36,891,400	271,531,900	14.33%
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	
I.5	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivables from bank deposits	2207.1	-	-	
	Phải thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest receivables from Money market instruments	2207.2	-	-	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts	2207.3	-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	7,338,503,150	92,940,000	
...	...	...	...	...	...
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debts	2210.2	-	-	
	Các khoản khác Others	2210.3	-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets	2211	22,225,055	24,946,490	110.37%
...	...	...	...	...	...
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivables from AP/Investors on bought investment	2211.1	-	-	
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Prepaid expenses for listing fee at HOSE	2211.2	22,225,055	24,946,490	110.37%
<b>I.10</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>2212</b>	<b>339,974,904,271</b>	<b>334,809,778,517</b>	<b>109.58%</b>

N: 0  
 NGÂN  
 CH NHIỆM  
 ỘT THÁI  
 ANDARD C  
 (VIỆT  
 T. T. T.

T. T. T.  
 AN  
 QU  
 TỬ  
 CAP  
 NAN  
 P. V.

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 04 năm 2026 As at 30 Apr 2026	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	% / cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
<b>II</b>	<b>Nợ Liability</b>	<b>2213</b>			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2221			
...	...	...	...	...	...
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	1,013,410,000	-	
...	...	...	...	...	...
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	498,665,385	818,044,186	115.33%
...	...	...	...	...	...
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	-	370,720,000	
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	-	370,720,000	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-	-	
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	7,972,603	7,479,452	100.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	219,603,332	228,938,786	107.85%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	8,351,913	-	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1	8,351,913	-	
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.9.2	-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	25,613,430	18,583,137	142.88%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	13,813,430	14,383,137	108.54%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	6,500,000	800,000	260.00%
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	2215.10.3	5,300,000	3,400,000	196.30%

1030  
HÀNG  
HỮU HẠN  
H VIÊN  
HARTERED  
(NAM)  
H. H. H.

C.P.  
TAL  
CHỈ M

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 04 năm 2026 As at 30 Apr 2026	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	51,715,068	38,786,301	110.00%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	3,777,599	3,543,933	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	19,031,507	18,398,630	346.03%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation	2215.15	63,567,090	48,372,316	111.45%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	63,567,090	48,372,316	111.45%
	Phải trả khác Other payables	2215.17	2,465,753	1,849,315	75.00%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	2215.17.2	-	-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accruals for Annual Fee pay to SSC	2215.17.3	2,465,753	1,849,315	75.00%
	Phải trả khác Other payables	2215.17.4	-	-	
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.18	-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued interest expenses	2215.18.2	-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of short-term loans	2215.18.3	-	-	
<b>II.4</b>	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>2216</b>	<b>1,512,075,385</b>	<b>818,044,186</b>	<b>349.69%</b>
III	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	338,462,828,886	333,991,734,331	109.25%
IV	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	25,100,000.00	24,700,000.00	88.38%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate (III/IV)	2219	13,484.57	13,521.93	123.61%



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Nguyễn Thùy Linh  
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam  
Ninh Thị Tuệ Minh  
Trưởng phòng Kế toán Quỹ



DRAGON CAPITAL

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ  
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

## BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 04 năm 2026/ Apr 2026

<b>1</b>	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam</b> Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
<b>2</b>	<b>Tên ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)</b> Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
<b>3</b>	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (FUEDCMID)</b> DCVFMVNMIDCAP ETF (FUEDCMID)
<b>4</b>	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>Ngày 06 tháng 05 năm 2026</b> 06 May 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

### II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 04 năm 2026 Apr 2026	Tháng 03 năm 2026 Mar 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b> <b>Income from Investment Activities</b>	<b>2220</b>	<b>1,096,330</b>	<b>195,299,011</b>	<b>862,490,544</b>
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2246			
...	...	...	...	...	...
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	-	193,904,000	855,071,200
...	...	...	...	...	...
	<i>Cổ tức được nhận</i> <i>Dividends income</i>	<i>2221.1</i>	<i>-</i>	<i>193,904,000</i>	<i>855,071,200</i>
	<i>Trái tức được nhận</i> <i>Interest income from bonds</i>	<i>2221.2</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
3	Lãi được nhận Interest income	2222	1,096,330	1,395,011	7,419,344
...	...	...	...	...	...
	<i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i> <i>Interest income from bank deposits</i>	<i>2222.1</i>	<i>1,096,330</i>	<i>1,395,011</i>	<i>7,419,344</i>
	<i>Lãi Công cụ thị trường tiền tệ</i> <i>Interest income from Money market instruments</i>	<i>2222.2</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược</i> <i>Interest income from reverse repo contracts</i>	<i>2222.3</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes	2223	-	-	-
...	...	...	...	...	...
	<i>Thu nhập khác về đầu tư</i> <i>Other investment incomes</i>	<i>2223.1</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Thu nhập khác</i> <i>Other incomes</i>	<i>2223.2</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 04 năm 2026 Apr 2026	Tháng 03 năm 2026 Mar 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi</i> <i>Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>	2223.3	-	-	-
<b>II</b>	<b>Chi phí Expenses</b>	<b>2224</b>	<b>362,097,808</b>	<b>362,255,048</b>	<b>1,463,667,930</b>
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	219,603,332	228,938,786	899,095,185
...	...	...	...	...	...
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSDC Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSDC	2226	39,899,906	34,520,324	149,496,463
...	...	...	...	...	...
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2226.1	13,813,430	14,383,137	56,385,510
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2226.2	5,300,000	-	12,100,000
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC</i> <i>Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC</i>	2226.3	4,286,476	3,637,187	15,010,953
	<i>Chi phí giám sát</i> <i>Supervisory fee</i>	2226.4	16,500,000	16,500,000	66,000,000
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	63,389,548	64,642,902	256,048,134
...	...	...	...	...	...
	<i>Chi phí quản trị Quỹ</i> <i>Fund Administration Fee</i>	2227.1	16,500,000	16,500,000	66,000,000
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng</i> <i>Transfer Agency Fee</i>	2227.2	16,500,000	16,500,000	66,000,000
	<i>Chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	2227.3	15,194,774	15,821,451	62,024,067
	<i>Chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for Index usage</i>	2227.4	15,194,774	15,821,451	62,024,067
4	<i>Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng)</i> <i>Real Estate Management Service fee (not applicable)</i>	2248			
...	...	...	...	...	...
5	<i>Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng)</i> <i>Real estate valuation service fees (not applicable)</i>	2249			
...	...	...	...	...	...
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	12,928,767	13,303,184	51,658,526
...	...	...	...	...	...

N: O  
NGÂN  
HÀNH N  
MỘT T  
STANDA  
(V  
C. T  
A 5  
CỘ  
CỘ  
QUẢ  
F  
DRAG  
W  
SOM

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 04 năm 2026 Apr 2026	Tháng 03 năm 2026 Mar 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	6,493,151	6,509,589	25,972,603
...	...	...	...	...	...
	<i>Thù lao Ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	6,493,151	6,509,589	25,972,603
	<i>Chi phí cung cấp bảo giá chứng khoán Price feed fee</i>	2229.2	-	-	-
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	2229.3	-	-	-
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	233,666	241,455	934,664
...	...	...	...	...	...
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses</i>	2230.1	233,666	241,455	934,664
	<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>	2230.2	-	-	-
	<i>Chi phí họp, công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses</i>	2230.3	-	-	-
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund</i>	2230.4	-	-	-
	<i>Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses</i>	2230.5	-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions	2231	11,962,988	-	49,225,250
...	...	...	...	...	...
	<i>Chi phí môi giới và chuyển nhượng Brokerage &amp; transfer fee</i>	2231.1	11,793,833	-	48,813,260
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee</i>	2231.2	169,155	-	411,990
	<i>Chi phí khác Other Expenses</i>	2231.3	-	-	-
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	7,586,450	14,098,808	31,237,105
...	...	...	...	...	...
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses</i>	2232.1	-	-	-
	<i>Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees</i>	2232.2	2,721,435	2,812,150	10,774,945

10  
HÀN  
HỘ  
HÀNH  
D CHAP  
T NA  
T.N  
- C  
G T V  
PHÁT  
LÝ C  
AU TU  
N CA  
T N  
T.P

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 04 năm 2026 Apr 2026	Tháng 03 năm 2026 Mar 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	616,438	636,986	2,465,753
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	315,700	95,700	614,900
	Chi phí lãi vay Borrowing expense	2232.5	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6	-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSDC Fee paid to VSDC for getting the list of investors	2232.7	632,877	8,353,972	10,231,507
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC Additional registration fee pay for VSDC	2232.8	3,300,000	2,200,000	7,150,000
<b>III</b>	<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)</b>	<b>2233</b>	<b>(361,001,478)</b>	<b>(166,956,037)</b>	<b>(601,177,386)</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities</b>	<b>2234</b>	<b>(887,657,090)</b>	<b>(17,467,376,360)</b>	<b>(5,075,153,515)</b>
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	2,050,326,099	1,045,263,799	4,816,117,851
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(2,937,983,189)	(18,512,640,159)	(9,891,271,366)
<b>V</b>	<b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)</b>	<b>2237</b>	<b>(1,248,658,568)</b>	<b>(17,634,332,397)</b>	<b>(5,676,330,901)</b>
<b>VI</b>	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period</b>	<b>2238</b>	<b>333,991,734,331</b>	<b>363,287,938,384</b>	<b>340,284,637,392</b>
<b>VII</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period</b>	<b>2239</b>	<b>4,471,094,555</b>	<b>(29,296,204,053)</b>	<b>(1,821,808,506)</b>
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	(1,248,658,568)	(17,634,332,397)	(5,676,330,901)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức/cổ tức cho các nhà đầu tư/cổ đông trong kỳ Change in net asset value due to payment of dividends/ dividends to investors/shareholders during the period	2242	-	-	-
...	...	...	...	...	...
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2247	5,719,753,123	(11,661,871,656)	3,854,522,395
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2247.1	11,087,801,788	-	20,884,442,716

307  
G  
J HAN  
TIEN  
ERED  
A)  
H. H

C.P  
J  
Y  
PITAL  
M  
HỒ CHÍ MINH

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 04 năm 2026 Apr 2026	Tháng 03 năm 2026 Mar 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2247.2	(5,368,048,665)	(11,661,871,656)	(17,029,920,321)
<b>VIII</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period</b>	<b>2243</b>	<b>338,462,828,886</b>	<b>333,991,734,331</b>	<b>338,462,828,886</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)</b>	<b>2244</b>			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**

Authorized Representative of Supervisory Bank

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)****Nguyễn Thùy Linh**

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**

Authorized Representative of Fund Management Company

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam****Ninh Thị Tuệ Minh**

Trưởng phòng Kế toán Quỹ



DRAGON CAPITAL

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 30 tháng 04 năm 2026/ As at 30 Apr 2026

1	Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
	Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
	Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ:	Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (FUEDCMID)
	Fund name:	DCVFMVNMIDCAP ETF (FUEDCMID)
4	Ngày lập báo cáo:	Ngày 06 tháng 05 năm 2026
	Reporting Date:	06 May 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

**III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	<b>BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG)</b> <b>REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)</b>					
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2264</b>				
II	<b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT</b> <b>SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING, LISTED FUND CERTIFICATES</b>	<b>2246</b>				
1	ANV	2246.1	41,300	23,900	987,070,000	0.29%
2	BCM	2246.2	20,900	53,200	1,111,880,000	0.33%
3	BMP	2246.3	18,200	145,600	2,649,920,000	0.78%
4	BSI	2246.4	18,270	35,050	640,363,500	0.19%
5	BSR	2246.5	197,800	23,600	4,668,080,000	1.37%
6	BVH	2246.6	36,600	70,500	2,580,300,000	0.76%
7	BWE	2246.7	28,378	43,500	1,234,443,000	0.36%
8	CII	2246.8	302,602	19,300	5,840,218,600	1.72%
9	CMG	2246.9	41,370	27,800	1,150,086,000	0.34%
10	CTD	2246.10	30,446	86,800	2,642,712,800	0.78%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
11	CTR	2246.11	20,300	85,900	1,743,770,000	0.51%
12	CTS	2246.12	27,500	26,100	717,750,000	0.21%
13	DBC	2246.13	133,022	22,600	3,006,297,200	0.88%
14	DCM	2246.14	65,300	42,700	2,788,310,000	0.82%
15	DGW	2246.15	61,740	43,450	2,682,603,000	0.79%
16	DIG	2246.16	364,895	14,700	5,363,956,500	1.58%
17	DPM	2246.17	134,335	26,500	3,559,877,500	1.05%
18	DSE	2246.18	65,250	22,950	1,497,487,500	0.44%
19	DXG	2246.19	424,934	15,350	6,522,736,900	1.92%
20	DXS	2246.20	119,900	7,360	882,464,000	0.26%
21	EIB	2246.21	735,595	21,750	15,999,191,250	4.71%
22	EVF	2246.22	356,668	13,000	4,636,684,000	1.36%
23	FRT	2246.23	46,225	149,000	6,887,525,000	2.03%
24	FTS	2246.24	70,511	26,050	1,836,811,550	0.54%
25	GEE	2246.25	23,500	174,900	4,110,150,000	1.21%
26	GEX	2246.26	311,790	39,100	12,190,989,000	3.59%
27	GMD	2246.27	191,433	75,300	14,414,904,900	4.24%
28	HAG	2246.28	312,800	16,300	5,098,640,000	1.50%
29	HCM	2246.29	319,945	26,750	8,558,528,750	2.52%
30	HDC	2246.30	81,516	19,100	1,556,955,600	0.46%
31	HDG	2246.31	109,633	25,900	2,839,494,700	0.84%
32	HHV	2246.32	216,105	12,500	2,701,312,500	0.79%
33	HSG	2246.33	214,646	15,950	3,423,603,700	1.01%
34	HT1	2246.34	49,400	14,800	731,120,000	0.22%
35	IMP	2246.35	35,000	50,800	1,778,000,000	0.52%
36	KBC	2246.36	255,700	33,900	8,668,230,000	2.55%
37	KDC	2246.37	51,714	43,800	2,265,073,200	0.67%

N. O.  
NGÃ  
LÀCH N  
MỘT T  
TANDA  
(V)  
C.T

A.5  
CỘ  
CỘ  
QUẢ  
ĐRAG  
V  
GÓN

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
38	KDH	2246.38	360,126	25,400	9,147,200,400	2.69%
39	MSB	2246.39	1,078,124	12,500	13,476,550,000	3.96%
40	NAB	2246.40	677,525	14,100	9,553,102,500	2.81%
41	NKG	2246.41	165,650	14,350	2,377,077,500	0.70%
42	NLG	2246.42	191,580	27,750	5,316,345,000	1.56%
43	NT2	2246.43	42,600	24,200	1,030,920,000	0.30%
44	NVL	2246.44	676,800	20,500	13,874,400,000	4.08%
45	OCB	2246.45	394,443	11,250	4,437,483,750	1.31%
46	PAN	2246.46	58,600	31,500	1,845,900,000	0.54%
47	PC1	2246.47	132,033	19,550	2,581,245,150	0.76%
48	PDR	2246.48	295,505	16,450	4,861,057,250	1.43%
49	PHR	2246.49	24,100	61,400	1,479,740,000	0.44%
50	PNJ	2246.50	227,299	67,300	15,297,222,700	4.50%
51	POW	2246.51	302,900	12,650	3,831,685,000	1.13%
52	PVD	2246.52	137,200	31,000	4,253,200,000	1.25%
53	PVT	2246.53	107,799	22,000	2,371,578,000	0.70%
54	REE	2246.54	93,553	60,300	5,641,245,900	1.66%
55	SBT	2246.55	253,613	20,350	5,161,024,550	1.52%
56	SCS	2246.56	21,700	52,500	1,139,250,000	0.34%
57	SIP	2246.57	49,280	60,700	2,991,296,000	0.88%
58	SJS	2246.58	100,102	57,700	5,775,885,400	1.70%
59	SZC	2246.59	37,250	27,200	1,013,200,000	0.30%
60	TCH	2246.60	270,158	18,150	4,903,367,700	1.44%
61	VCG	2246.61	175,498	22,150	3,887,280,700	1.14%
62	VCI	2246.62	396,562	26,200	10,389,924,400	3.06%
63	VGC	2246.63	27,400	42,600	1,167,240,000	0.34%
64	VHC	2246.64	49,860	61,200	3,051,432,000	0.90%

10  
N HÀ  
HIỆM H  
HÀNH  
D CHA  
T N

- C  
G T  
PH  
LÝ  
SÚ T  
ON C  
HẾT T  
- T.

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
65	VIX	2246.65	1,209,585	16,700	20,200,069,500	5.94%
66	VND	2246.66	563,550	16,100	9,073,155,000	2.67%
67	VPI	2246.67	78,960	61,400	4,848,144,000	1.43%
68	VSC	2246.68	175,600	21,350	3,749,060,000	1.10%
69	VTP	2246.69	24,800	68,000	1,686,400,000	0.50%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2247</b>			<b>330,380,223,050</b>	<b>97.18%</b>
<b>III</b>	<b>CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING, UNLISTED FUND CERTIFICATES</b>	<b>2248</b>				
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2249</b>				
<b>IV</b>	<b>TRÁI PHIẾU BONDS</b>	<b>2251</b>				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1			-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết, trái phiếu phát hành riêng lẻ Unlisted Bonds, Private placement bonds	2251.2			-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2252</b>			-	<b>0.00%</b>
<b>V</b>	<b>CÁC LOẠI CHỨNG KHOẢN KHÁC OTHER SECURITIES</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1			584,640,000	0.17%
1.1	THANH THANH CONG - BI-RIGHTS	2253.1.1	231,258	0	-	0.00%
1.2	VIETTEL POST JSC - VND10000 SUBS RTS 13/	2253.1.2	24,000	24,360	584,640,000	0.17%
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2			-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2254</b>			<b>584,640,000</b>	<b>0.17%</b>
<b>VI</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS</b>	<b>2256</b>				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			36,891,400	0.01%

301  
IG  
UHAN  
VIEN  
TERED  
(M)  
H.H

T.C.P  
N  
QUỸ  
CAPITAL  
AM  
HỒ CHÍ MINH

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và Công cụ thị trường tiền tệ được nhận Interest receivables from bank deposits and Money market instruments	2256.3			-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			7,338,503,150	2.16%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			22,225,055	0.01%
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2257</b>			<b>7,397,619,605</b>	<b>2.18%</b>
<b>VII</b>	<b>TIỀN CASH</b>	<b>2258</b>				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			1,612,421,616	0.47%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			1,612,421,616	0.47%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	0.00%
1.3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2261			-	0.00%
2	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2260			-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2262</b>			<b>1,612,421,616</b>	<b>0.47%</b>
<b>VIII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>			<b>339,974,904,271</b>	<b>100.00%</b>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

M. N: 010361717  
NGÂN HÀNG  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
MỘT THÀNH VIÊN  
STANDARD CHARTERED  
(VIỆT NAM)  
C. T. T. N. H. H.

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company

S. G. P. C. P.  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
QUẢN LÝ QUỸ  
ĐẦU TƯ  
DRAGON CAPITAL  
VIỆT NAM  
P. SÀI GÒN - T. P. HỒ CHÍ MINH

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Nguyễn Thùy Linh

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Ninh Thị Tuệ Minh

Trưởng phòng Kế toán Quỹ



DRAGON CAPITAL

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 04 năm 2026/ Apr 2026

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVN MIDCAP (FUEDCMID) DCVFMVN MIDCAP ETF (FUEDCMID)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 06 tháng 05 năm 2026 06 May 2026

**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 04 năm 2026 Apr 2026	Tháng 03 năm 2026 Mar 2026
<b>I</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS</b>	<b>2251</b>		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.79%	0.80%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.13%	0.11%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2254	0.24%	0.24%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2255	0.05%	0.05%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2256		0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2257		0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2258	0.02%	0.02%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2259	1.27%	1.26%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) /Portfolio turnover rate (%)	2260	24.55%	22.23%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2261		0.00%

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 04 năm 2026 Apr 2026	Tháng 03 năm 2026 Mar 2026
<b>II</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS</b>	<b>2262</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2263	247,000,000,000	256,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	247,000,000,000	256,000,000,000
1	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	24,700,000	25,600,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2266	4,000,000,000	(9,000,000,000)
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	22661	400,000	(900,000)
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	22662	4,000,000,000	(9,000,000,000)
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2267	800,000	-
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2268	8,000,000,000	-
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2269	(400,000)	(900,000)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	2270	(4,000,000,000)	(9,000,000,000)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)	2271	251,000,000,000	247,000,000,000
	Tổng giá trị của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2272	251,000,000,000	247,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	25,100,000	24,700,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	42.10%	39.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	91.00%	91.90%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2276	84.00%	88.60%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	13,484.57	13,521.93
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)	2278	14,010.00	15,080.00

310  
AN HÃ  
NHÌEM H  
THÀNH  
ARD CHA  
VIỆT NA  
T.T.N

5 - C.7  
NG TY  
PHÂN  
N LÝ QUỸ  
ĐẦU TƯ  
ON CAPIT  
ET NAM  
T.P.HỒ

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 04 năm 2026 Apr 2026	Tháng 03 năm 2026 Mar 2026
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2279	906	849

## Ghi chú / Notes:

(\*) 1. Các chỉ tiêu từ 1 đến 8 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng công thức cách sau:

- Tỷ lệ chi phí (%) = (Tổng chi phí kỳ báo cáo x hệ số điều chỉnh x 100%) / Giá trị tài sản ròng trung bình kỳ báo cáo;
- Hệ số điều chỉnh = 365 (366) / số ngày kỳ báo cáo
- Tổng chi phí kỳ báo cáo là số liệu lấy từ Báo cáo Kết quả hoạt động:
  - Giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ: Mã chỉ tiêu 2225;
  - Giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS: Mã chỉ tiêu 2226 - Mã chỉ tiêu 2226.3;
  - Giá dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan: Mã chỉ tiêu 2227 + Mã chỉ tiêu 2226.3 ;
  - Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán : Mã chỉ tiêu 2228;
  - Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ: Mã chỉ tiêu 2229
  - Chi phí hoạt động: Mã chỉ tiêu 2224 - Mã chỉ tiêu 2231

1. Indicators 1 through 8 of the "Operating Performance Indicators" are annualized to reflect a full-year basis using the following formulas:

- Expense ratio (%) = (Total expenses for the reporting period x adjustment factor x 100%) / Average NAV for the reporting period
- Adjustment factor = 365( 366) / Total number of days in the reporting period
- Total expenses for the reporting period are extracted from the Profit and Loss Report, including:
  - Management service fee: Code 2225
  - Custodian and supervisory service fee: Code 2226 – Code 2226.3
  - Fund administration and other outsourcing service expenses: Code 2227 + Code 2226.3
  - Audit fee: Code 2228
  - Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; remuneration of the Board of Representatives: Code 2229
  - Operating expenses: Code 2224 – Code 2231

2. Chỉ tiêu 9 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng công thức cách sau:

- Tốc độ vòng quay danh mục (%) = [(Tổng giá trị mua vào trong kỳ dữ liệu + Tổng giá trị bán ra trong kỳ dữ liệu) / 2 x hệ số điều chỉnh x 100%] / (Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ dữ liệu);
- Hệ số điều chỉnh = 365 (366) / số ngày kỳ dữ liệu;
- Kỳ dữ liệu là từ ngày 01 tháng 01 năm tài chính đến ngày cuối cùng kỳ báo cáo;

2. Indicator 9 of the "Operating Performance Indicators" is annualized to reflect a full-year basis using the following formulas:

- Portfolio turnover rate (%) = [(Total purchase value for the data period + Total sale value for the data period) / 2 x adjustment factor x 100%] / Average NAV for the data period
- Adjustment factor = 365 (366) / Total number of days in the data period
- The data period is from 01 January of the fiscal year to the last day of the reporting period.

(\*\*) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

## Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Nguyễn Thùy Linh

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

## Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Ninh Thị Tuệ Minh

Trưởng phòng Kế toán Quỹ



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Tháng 04 năm 2026/ Apr 2026

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam  
Fund Management Company: Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company  
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited  
Tên Quỹ: Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (FUEDCMID)  
Fund name: DCVFMVNMIDCAP ETF (FUEDCMID)  
Ngày lập báo cáo: Ngày 06 tháng 05 năm 2026  
Reporting Date: 06 May 2026

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
**IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS**

STT No.	Nội dung hoạt động (nên chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/ Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
						Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/công ty (%) Balance/NAV (%)	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng / giá trị tài sản ròng của quỹ/ công ty (%) Balance/NAV (%)
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng				-	0.00%			0.00%
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng				-	0.00%			0.00%
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)				-	0.00%			0.00%
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng				-	0.00%			0.00%
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/ giá trị tài sản ròng				-	0.00%			0.00%
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III+IV)				-	0.00%			0.00%

NGÂN HÀNG  
STANDARD CHARTERED  
(VIỆT NAM)  
C. T. T. N. H. V. M.  
Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervising Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Nguyễn Thùy Linh  
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

S. G. P. 05.000.000.000  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
QUẢN LÝ QUỸ  
ĐẦU TƯ  
DRAGON CAPITAL  
VIỆT NAM  
Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam  
Ninh Thị Thu Phương  
Trưởng phòng Kế toán Quỹ